

NGHỊ QUYẾT

**Cho ý kiến dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP TỔNG KẾT**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ
chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số
973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Công văn số 419/TTg-KTTH ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-
2025.*

*Xét các Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 34/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2021 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các vị đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-
2025 tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

I. Dự kiến tổng nguồn vốn: 25.636.495 triệu đồng:

1. Vốn ngân sách địa phương: 18.015.600 triệu đồng.

a) Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.857.000 triệu đồng.

b) Nguồn thu tiền sử dụng đất:	12.000.000 triệu đồng.
c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết:	754.000 triệu đồng.
d) Nguồn thu tiền bán nhà:	100.000 triệu đồng.
đ) Nguồn thu hồi ứng trước	210.000 triệu đồng
e) Bội chi ngân sách địa phương:	94.600 triệu đồng.
2. Vốn ngân sách trung ương:	7.620.895 triệu đồng.
a) Vốn trong nước:	6.093.513 triệu đồng.
Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	357.313 triệu đồng.
Dự án trọng điểm có tính chất liên kết vùng (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00)	1.000.000 triệu đồng.
b) Vốn nước ngoài:	1.527.382 triệu đồng.

II. Dự kiến phương án phân bổ:

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: 18.015.600 triệu đồng, gồm:

1.1. Nguồn vốn ngân sách tập trung: 4.857.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.685.316 triệu đồng;

- Đối ứng phần ngân sách địa phương cho các dự án ODA: 350.964 triệu đồng;

- Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021; các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 2.699.953 triệu đồng.

- Thông báo sau các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025 là 120.767 triệu đồng.

1.2 Tiền thu sử dụng đất: Dự kiến là 12.000.000 triệu đồng, trong đó:

a. Cấp tỉnh giao: 8.843.200 triệu đồng. Bố trí cho các nội dung sau:

a1. Kinh phí đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%): 1.200.000 triệu đồng;

a2. Quỹ phát triển đất theo quy định (10%): 1.200.000 triệu đồng

a3. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk: 100.000 triệu đồng;

a4. Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh: 100.000 triệu đồng

a5. Đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 820.000 triệu đồng;

a6. Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 220.000 triệu đồng;

a7. Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo:

210.000 triệu đồng;

a8. Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh: 33.000 triệu đồng (đã bố trí trong Kế hoạch đầu tư năm 2021);

a9. Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 354.100 triệu đồng;

a10. Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2019: 404.058 triệu đồng;

a11. Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư: 379.600 triệu đồng.

a12. Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025 là 2.822.442 triệu đồng.

a13. Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh là 1.000.000 triệu đồng.

b. Cấp huyện giao: 3.156.800 triệu đồng (*sử dụng để bố trí vốn cho các dự án cấp huyện, thị xã, thành phố*). Trong đó:

b1. Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.800.000 triệu đồng;

b2. Các huyện, thị xã: 1.356.800 triệu đồng.

1.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 754.000 triệu đồng.

- Bố trí đối ứng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 80.000 triệu đồng;

- Bố trí đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 60.000 triệu đồng;

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp: 164.000 triệu đồng;

- Bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện về đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo: 450.000 triệu đồng.

1.4. Vốn từ nguồn thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước: 100.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp từ kế hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang)

1.5. Nguồn vốn từ thu hồi vốn ứng trước của Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam Thành phố Buôn Ma Thuột: 210.000 triệu đồng (Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp từ kế hoạch giai đoạn 2016-2020 chuyển sang).

1.6. Bội chi ngân sách địa phương: 94.600 triệu đồng.

2. Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 7.620.895 triệu đồng, gồm:

2.1. Vốn trong nước: 6.093.513 triệu đồng, trong đó:

- Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang: 1.112.987 triệu đồng (*Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước 357.313 triệu đồng*);

- Mở mới Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00): 1.000.000 triệu đồng;

- Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh: 3.980.526 triệu đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: Bố trí vốn theo nhu cầu thực tế đối với các dự án ODA là 1.527.382 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại kỳ họp gần nhất của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắc Lắc khoá IX, Kỳ họp Tổng kết thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2021./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

Phụ lục I
NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Tiền thu SD đất	Trong đó, phân chia				Ghi chú
			NS Tỉnh			Ngân sách cấp huyện (dành cho đầu tư XDCB)	
			Tổng số	Trích 2 quỹ: Quỹ PT đất và Quỹ đo đạc	Dành cho ĐT XDCB		
	TỔNG SỐ	12.000.000	8.843.200	2.400.000	6.443.200	3.156.800	
1	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	460.000	460.000	92.000	368.000	-	
2	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	1.000.000	1.000.000	200.000	800.000	-	
3	Các dự án đầu tư có thu tiền sử dụng đất	5.244.000	5.244.000	1.048.800	4.195.200		
4	UBND Thành phố Buôn Ma Thuột	3.600.000	1.800.000	720.000	1.080.000	1.800.000	
5	UBND các huyện, thị xã	1.696.000	339.200	339.200	-	1.356.800	

Phụ lục II

TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Nguồn vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Trung ương giao	Tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương	
	Tổng cộng	24.751.213	25.636.495	885.282	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	17.705.600	18.015.600	310.000	-
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	4.857.000	4.857.000		
2	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	12.000.000	-	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	754.000	754.000	-	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước		100.000	100.000	
5	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	94.600	94.600	-	
6	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng		210.000	210.000	
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	7.045.613	7.620.895	575.282	
1	Vốn trong nước	6.093.513	6.093.513		
'-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	357.313	357.313		
'-	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ Km0 – Km 49):	1.000.000	1.000.000		
2	Vốn nước ngoài	952.100	1.527.382	575.282	Xác định ODA theo nhu cầu thực tế

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2025
(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	Phương án phân bổ			Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó		
			Cấp tỉnh thực hiện	Cấp huyện thực hiện	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	25.636.495	20.475.695	5.160.800	
I	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1+2+3+4+5)	18.015.600	12.854.800	5.160.800	
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	4.857.000	4.857.000	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang (sử dụng vốn trong nước)	1.685.316	1.685.316	-	Chi tiết tại PL V
1.2	Bố trí vốn đối ứng ODA	350.964	350.964		Chi tiết tại PL VI
1.3	Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư	2.699.953	2.699.953		Chi tiết tại PL Va
1.4	Thông báo sau mở mới các dự án dự kiến mở mới giai đoạn 2021-2025	120.767	120.767		
2	Thu tiền sử dụng đất	12.000.000	7.593.200	4.406.800	
2.1	Ngân sách tỉnh	8.843.200	7.593.200	1.250.000	
a	Đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	1.200.000	1.200.000		
b	Bổ sung Quỹ phát triển đất (10%)	1.200.000	1.200.000		
c	Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Đắk Lắk	100.000	100.000		
d	Thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh theo NĐ 57/2018/NĐ-CP	100.000	100.000		
e	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	820.000		820.000	
f	Đối ứng Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	220.000		220.000	

g	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	210.000		210.000	
h	Bố trí dự phòng ngân sách tỉnh	33.000	33.000		
i	Bố trí đầu tư cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp	354.100	354.100		Chi tiết tại PL V
j	Bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn dự phòng NSTW năm 2019	404.058	404.058		Chi tiết tại PL Vb
k	Mở mới các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021 và Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư	379.600	379.600		Chi tiết tại PL Va
l	Thông báo sau cho các dự án dự kiến khởi công mới năm 2021-2025	2.822.442	2.822.442		Sẽ phân bổ sau khi có NQ về tiêu chí, định mức
m	Dự phòng Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách tỉnh	1.000.000	1.000.000		
2.2	Ngân sách huyện, thành phố, trong đó:	3.156.800	-	3.156.800	
	Thực hiện các dự án đầu tư	3.156.800		3.156.800	
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư	754.000	-	754.000	
3.1	Đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	80.000		80.000	
3.2	Đối ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	60.000		60.000	
3.3	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	164.000		164.000	Chi tiết tại PL V
3.4	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để đầu tư xây dựng trường học theo phân cấp	450.000		450.000	
4	Thu từ bán tài sản sở hữu Nhà nước	100.000	100.000		
	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp	100.000	100.000		Chi tiết tại PL V
5	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng của Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột và Hồ Thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	210.000	210.000		
	Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp	210.000	210.000		Chi tiết tại PL V

6	Đầu tư từ bội chi ngân sách địa phương	94.600	94.600		
II	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	7.620.895	7.620.895	-	
1	Vốn trong nước	6.093.513	6.093.513	-	
1.1	Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 chuyển sang	1.112.987	1.112.987		Chi tiết tại PL IV
	<i>Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước</i>	357.313	357.313		
1.2	Mở mới các dự án giai đoạn 2021-2025	4.980.526	4.980.526		Chi tiết tại PL IVa
-	<i>Mở mới dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển (Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn từ Km0 – Km 49):</i>	1.000.000	1.000.000		
-	<i>Mở mới dự án trọng điểm của tỉnh</i>	3.980.526	3.980.526		
2	Vốn nước ngoài	1.527.382	1.527.382		Chi tiết tại PL VI

Phụ lục số IV
DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP BỐ TRÍ TRONG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN NSTW TRONG NƯỚC (BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh	Kế hoạch đầu tư hằng năm vốn NSTW được cấp có thẩm quyền giao và điều chỉnh từ năm 2016-2019	Kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2020	Số vốn NSTW bố trí thiếu so với kế hoạch đầu tư trung hạn	Số vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn NSTW bố trí thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án	Số vốn NSTW thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án	Số vốn NSTW thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025	Số vốn chuyển sang giai đoạn 2021-2025		Dự kiến phân bổ kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Ghi chú		
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT									Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW			Trong đó: NSTW	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			
																		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW
1	2	3	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	17	18	17	18	23		
	TỔNG SỐ			5.427.603	3.977.187	2.305.901	1.389.261	502.840	431.800	749.505	1.132.318	1.112.987	1.112.987	357.313	1.112.987	357.313			
I	Quốc phòng			160.000	160.000	128.049	78.534	42.300	7.215	24.526	30.735	30.735	30.735	-	30.735				
1	Đường giao thông từ vườn quốc gia Yok Đôn đi đồn biên phòng số 5 (đồn 743), huyện Buôn Đôn	B. Đôn	2933/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000	56.049	32.340	17.500	6.209	23.951	30.160	30.160	30.160	-	30.160				
2	Đường từ trung tâm xã Krông Nô đi buôn Rơ Chai A, xã Krông Nô, Huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	Lắk	155b/QĐ-UBND 30/10/2015	80.000	80.000	72.000	46.194	24.800	1.006	575	575	575	575	-	575				
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			48.998	48.998	44.099	26.100	13.300	4.699	4.899	9.598	9.598	9.598	-	9.598				
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	2931/QĐ-UBND 30/10/2015	48.998	48.998	44.099	26.100	13.300	4.699	4.899	9.598	9.598	9.598	-	9.598				

III	Văn hóa, thông tin			45.000	45.000	40.500	30.200	9.890	410	4.500	4.910	4.910	4.910	-	4.910		-
1	Trung tâm văn hóa, điện ảnh đa chức năng vùng Tây Nguyên (GD1)	TP. BMT	2930b/QĐ-UBND 30/10/2015	45.000	45.000	40.500	30.200	9.890	410	4.500	4.910	4.910	4.910	-	4.910		
IV	Các hoạt động kinh tế			5.080.956	3.631.540	2.028.770	1.215.227	394.440	419.103	706.414	1.068.084	1.048.753	1.048.753	357.313	1.048.753	357.313	
IV.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			2.456.054	1.395.262	1.187.402	760.913	78.158	348.331	88.195	400.060	380.729	380.729	107.314	380.729	107.314	
1	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	20.000	10.000	5.307	1.145	3.548	74	3.622	3.622	3.622	-	3.622		
2	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk	B. Đôn, Lắk	2362/QĐ-UBND, 12/11/2013	84.698	45.000	35.500	23.400	10.000	2.100	4.500	6.600	6.600	6.600		6.600		
3	Ổn định DDCTĐ xã Krông Nô, H. Lắk	Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008	54.430	38.101	16.000	4.800		11.200	4.059	15.259	7.582	7.582	6.000	7.582	6.000	Giảm TMDT: 49,456 tỷ đồng
4	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011	70.930	49.651	28.500	5.393		23.107		23.107	22.443	22.443	16.829	22.443	16.829	
5	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTĐ vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H. Krông Bông	Kr. Bông	2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	52.609	42.294	5.000	714	36.580		29.895.357	29.895.357	29.895.357	29.895	29.895	29.895	
6	QH, sắp xếp, ổn định DDCTĐ thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H. Krông Bông	Kr. Bông	2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35.703	24.992	11.208	1.000		10.208	9.207	9.207	6.835.090	6.835.090	6.835	6.835	6.835	
7	Ổn định dân DCTĐ xã Krông Á, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	14.717	11.000	4.000		7.000	7.000	7.000	5.976.292	5.976.292	5.976	5.976	5.976	

8	Ôn định dân DCTD xã Cư KRóa, MĐrắk	M'Đrắk	2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	33.734	17.000	3.300		13.700	11.036	11.036	4.441.055	4.441.055	4.441	4.441	4.441	
9	Ôn định dân DCTD xã Ea MĐoal, MĐrắk	M'Đrắk	2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24.117	16.882	3.500	2.640		860	860	860	860.000	860.000	860	860	860	
10	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jloi (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp	Ea Súp	3178/QĐ-UBND, 19/11/2008	51.675	36.173	25.000	8.515	2.000	14.485	5.909	20.394	9.394	9.394		9.394		
11	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrắk	M'Đrắk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	101.500	61.000	20.500	17.606	22.894	37.034	34.928	44.928	44.928	9.490	44.928	9.490	
12	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	Lắk	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200.000	130.000	130.000		15.000	115.000	-	115.000	115.000	115.000	-	115.000	-	
13	Khu tái định cư số 3, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	2932/QĐ-UBND, 30/10/2015	56.000	56.000	50.400	19.500	14.500	16.400	5.600	22.000	22.000	22.000	-	22.000	-	
14	Khai hoang và xây dựng đồng ruộng trên địa bàn các xã, Thị trấn huyện Ea Súp	Ea Súp	2884/QĐ-UBND 29/10/2015	29.916	29.916	27.000	24.667	2.333	-	2.916	2.916	2.916	2.916	-	2.916	-	
15	Công trình thủy lợi Sơn Phong; Nâng cấp đập và Kiên cố hóa kênh mương	Krông Bông	2904/QĐ-UBND, 29/9/2011	11.140	10.000	10.000	2.891	6.860	249	-	249	249	249		249		
16	Hồ Ea Tul 2	Krông Ana	363/QĐ-KHĐT, 08/4/2010	9.000	9.000	9.000		8.000	1.000	-	1.000	1.000	1.000		1.000		
17	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017	1.492.150	700.000	700.000	630.000		70.000	-	70.000	70.000	70.000		70.000		
18	Trung tâm cụm xã	Toàn tỉnh		8.030.225	8.030.225						8.030.225	8.030.225	8.030.225	8.030	8.030	8.030	

19	Sửa chữa, nâng cấp đập C16, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng		8.957.000	8.957.000						8.957.000	8.957.000	8.957.000	8.957	8.957	8.957	
20	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi An Ninh, xã Hòa Lễ, huyện Krông Bông	Kr. Bông		10.000.000	10.000.000						10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000	10.000	10.000	
IV.2	Công nghiệp			887.000	753.950	123.900	86.000	16.932	20.968	12.030	12.030	12.030	12.030	-	12.030	-	
1	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	887.000	753.950	123.900	86.000	16.932	20.968	12.030	12.030	12.030	12.030	-	12.030	-	giai đoạn 2021-2025, vốn ODA đăng ký là 170 tỷ đồng
IV.3	Giao thông			1.442.902	1.217.329	479.968	182.614	248.650	48.704	578.690	627.394	627.394	627.394	250.000	627.394	250.000	
1	Đường giao thông từ Trung đoàn 739 đi đồn 2 xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	3933/QĐ-UBND 26/11/2009	33.320	33.320	9.320	7.204		2.116	-	2.116	2.116	2.116	-	2.116	-	
2	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Ea H'leo-Ea Súp	1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 6315/UBND-CN, 11/8/2016; 3662/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	345.343	223.039	86.138	68.000	16.900	1.238	2.230	3.468	3.468	3.468		3.468		
3	Đường giao thông từ xã Ea Wer huyện Buôn Đôn đi xã Quảng Hiệp huyện Cư M'Gar	Cư M'gar-Buôn Đôn	2895b/QĐ-UBND 30/10/2015	34.571	31.114	31.114	26.000	3.800	1.314	-	1.314	1.314	1.314	-	1.314	-	Giảm TMDT: 3,457 tỷ đồng
4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Na, huyện Kr Ana	Kr. Ana	2894b/QĐ-UBND 30/10/2015	31.551	31.551	28.396	24.410	2.950	1.036	3.155	4.191	4.191	4.191	-	4.191	-	
5	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	3188/QĐ-UBND 30/12/2014	998.117	898.305	325.000	57.000	225.000	43.000	573.305	616.305	616.305	616.305	250.000	616.305	250.000	Giao KH 2020 ngoài trung hạn: 225 tỷ đồng
IV.4	Khu Công nghiệp và khu kinh tế			140.000	110.000	98.000	74.300	23.700	-	12.000	12.000	12.000	12.000	-	12.000	-	
1	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	TP. BMT	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80.000	60.000	54.000	46.900	7.100	-	6.000	6.000	6.000	6.000	-	6.000	-	

2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An 1, Tân An 2	TP. BMT	833/QĐ-UBND; 31/3/2016	60.000	50.000	44.000	27.400	16.600	-	6.000	6.000	6.000	6.000	-	6.000	-	
IV.5	Kho tàng			40.000	40.000	36.000	34.000	2.000	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GD1)	TP. BMT	2931b/QĐ-UBND 30/10/2015	40.000	40.000	36.000	34.000	2.000	-	4.000	4.000	4.000	4.000	-	4.000	-	
IV.6	Du lịch			115.000	115.000	103.500	77.400	25.000	1.100	11.500	12.600	12.600	12.600	-	12.600	-	
1	Nâng cấp đường từ QL14 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào khu du lịch sinh thái Ea Kao, TP.BMT.	TP. BMT	837/QĐ-UBND 31/3/2016	115.000	115.000	103.500	77.400	25.000	1.100	11.500	12.600	12.600	12.600	-	12.600	-	
V	Xã hội			92.648	91.648	64.483	39.200	42.910	373	9.165	18.991	18.991	18.991	-	18.991	-	
1	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk (GD1)	TP. BMT	2929/QĐ-UBND 30/10/2015	71.648	71.648	64.483	39.200	24.910	373	7.165	7.538	7.538	7.538	-	7.538	-	
2	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp Nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng Nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam (khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Kr. Pắc	1722b/QĐ-UBND, 31/7/2020	21.000	20.000			18.000		2.000	2.000	2.000	2.000		2.000		
VII	Đối ứng dự án ODA			-	-	-	-	-	-	-	9.453	9.453	9.453	-	9.453	-	Chi tiết PLVII

Phụ lục IVa

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2021-2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư					Ghi chú
			Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Tổng mức đầu tư được phê duyệt		
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
					NSTW		NSTW	
1	2	3		6		6		
	TỔNG CỘNG			5.397.128	4.980.526	5.397.128	4.980.526	
A	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển			1.053.000	1.000.000	1.053.000	1.000.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	Buôn Đôn. BMT	10/NQ-HĐND ngày 24/4/2021	1.053.000	1.000.000	1.053.000	1.000.000	
B	Các dự án trọng điểm khác			4.344.128	3.980.526	4.344.128	3.980.526	
I	Quốc phòng			81.000	76.000	81.000	76.000	
1	Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	81.000	76.000	81.000	76.000	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			104.000	100.000	104.000	100.000	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	Xã Ea Blang TX Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	104.000	100.000	104.000	100.000	
III	Giao thông			1.755.000	1.693.000	1.755.000	1.693.000	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	184.000	190.000	184.000	

2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	M'Drắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225.000	217.000	225.000	217.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320.000	310.000	320.000	310.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
5	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	Xã Ea Hồ, Ea Toh, Diêya và Ea Tân, huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150.000	144.000	150.000	144.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	184.000	190.000	184.000	
7	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200.000	192.000	200.000	192.000	
8	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rốc đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
9	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuêh, huyện Cư M'Gar)	huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	136.000	140.000	136.000	
10	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	134.000	140.000	134.000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			480.365	463.365	480.365	463.365	
1	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	164.000	159.000	164.000	159.000	
2	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
3	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	114.000	110.000	114.000	110.000	
4	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	33/NQ-HĐND, 09/12/2020	102.365	98.365	102.365	98.365	

V	Y tế, dân số và gia đình			1.133.692	1.098.692	1.133.692	1.098.692	
1	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	630.292	610.292	630.292	610.292	
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503.400	488.400	503.400	488.400	
VI	Du lịch			230.071	221.071	230.071	221.071	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130.071	125.071	130.071	125.071	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp, H Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	96.000	100.000	96.000	
VII	Công nghệ thông tin			330.000	200.000	330.000	200.000	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	TP. BMT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330.000	200.000	330.000	200.000	
VIII	Văn hóa Thông tin			230.000	128.398	230.000	128.398	-
1	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	TP. BMT		230.000	128.398	230.000	128.398	

Phụ lục V

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH CÒN THIẾU DỰ KIẾN SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Q quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2020		Số vốn NST thực bố trí còn thiếu so với tổng mức đầu tư của dự án		Số vốn NST thiếu phải bố trí trong giai đoạn 2021-2025		Dự kiến phân bổ kế hoạch đoạn 2021-2025						Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	Nguồn vốn XSKT	Nguồn vốn tiền thu sử dụng đất từ thu hồi tạm ứng		Nguồn vốn bán tài sản sở hữu nhà nước
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Ngân sách khác													
	TỔNG CỘNG				12.638.545	5.204.042	2.465.420	4.956.091	2.501.746	2.702.645	2.513.416	2.702.645	2.513.416	2.513.416	354.100	1.685.316	164.000	210.000	100.000	
I	Q uốc phòng				96.908	96.908		48.240	48.240	48.668	48.668	48.668	48.668	48.668					48.668	
1	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2951/QĐ-UBND 31/10/2018	13.777	13.777		10.940	10.940	2.837	2.837	2.837	2.837	2.837					2.837	CT
2	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	3294/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.231	49.231		15.000	15.000	34.231	34.231	34.231	34.231	34.231					34.231	CT
3	Đường hầm Sờ chỉ huy cơ bản tỉnh Đắk Lắk ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	703/QĐ-BTL 26/6/2018	33.900	33.900		22.300	22.300	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600					11.600	CT
II	Q uản lý Nhà nước				28.945	28.945		17.027	17.027	11.918	11.918	11.918	11.918	11.918					11.918	
1	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDAĐTXD huyện Cư Kuin	1629/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.924	14.924		11.200	11.200	3.724	3.724	3.724	3.724	3.724					3.724	CT
2	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	1840/QĐ-UBND ngày 13/8/2020	14.021	14.021		5.827	5.827	8.194	8.194	8.194	8.194	8.194					8.194	CT
III	Q uy hoạch				66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				
	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KH&ĐT	2099/QĐ-UBND ngày 09/9/2020	66.397	66.397		600	600	65.797	65.797	65.797	65.797	65.797	35.000	30.797				CT
IV	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				453.585	413.390	40.195	255.929	251.329	195.056	159.461	195.056	159.461	159.461		9.261	150.200			
1	Đường vào trường PTTH DTNT Nơ Trang Long	TP. BMT	Trường PTDT NT Nơ Trang Long	80/QĐ-KHĐT 2/4/2010	2.944	2.944				344	344	344	344	344			344			HT

2	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (Giai đoạn 1)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2948/QĐ-UBND 31/10/2018	54.000	54.000		41.600	41.600	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400			12.400			CT
3	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	53.000	26.500	26.500	26.200	24.100	26.800	2.400	26.800	2.400	2.400			2.400			CT
4	Trường THPT Võ Văn Kiệt, xã Ea Khal, huyện Ea H'leo (GD 2)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2949/QĐ-UBND 31/10/2018	35.000	35.000	-	34.040	34.040	960	960	960	960	960			960			CT
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GD1)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2941/QĐ-UBND 31/10/2018	27.744	20.808	6.936	21.988	19.488	5.756	1.320	5.756	1.320	1.320			1.320			CT
6	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà lớp học và phòng học bộ môn	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2860/QĐ-UBND tỉnh ngày 29/10/2018	9.015	9.015		8.400	8.400	615	615	615	615	615			615			CT
7	Trường THPT Dân tộc nội trú N'Trang Long (hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2947/QĐ-UBND 31/10/2018	10.000	10.000		9.000	9.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000			1.000			CT
8	Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật thuộc Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2927/QĐ-UBND 31/10/2018	20.706	20.706		19.600	19.600	1.106	1.106	1.106	1.106	1.106			1.106			CT
9	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Drăk Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2875/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	29.073	29.073		27.500	27.500	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573			1.573			CT
10	Trường THPT Lê Hồng Phong, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Xây dựng mới nhà đa chức năng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh; cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng và hạ tầng kỹ thuật	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	3536/QĐ-UBND huyện ngày 29/10/2018	14.954	11.215	3.738	10.318	10.318	4.636	897	4.636	897	897			897			CT
11	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3177/QĐ-UBND 30/10/2019	166.921	166.921		35.000	35.000	131.921	131.921	131.921	131.921	131.921		9.261	122.660			CT
12	Nhà lớp học 08 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai, huyện Krông Búk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3303/QĐ-UBND huyện 30/10/2018	6.600	6.000	600	5.015	5.015	1.585	985	1.585	985	985			985			CT
13	Trường THPT Hồng Đức, hạng mục: Nhà hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP BMT	8170/QĐ-UBND 31/10/2019 TP TP BMT	8.070	5.649	2.421	5.054	5.054	3.016	595	3.016	595	595			595			CT
14	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Búk, Hạng mục: Nhà đa chức năng	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3354/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	5.600	5.600		3.421	3.421	2.179	2.179	2.179	2.179	2.179			2.179			CT

15	Trường Trung cấp Sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II), hạng mục: Nhà lớp học Mầm non, Trung cấp, Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3176/QĐ-UBND 30/10/2019	9.959	9.959		8.793	8.793	1.166	1.166	1.166	1.166	1.166		1.166			CT
V	Văn hóa, thông tin				98.774	93.524	5.250	61.811	56.561	36.963	36.963	36.963	36.963	36.963	13.500	19.955		3.508	
1	Xây dựng khu vực tượng đài Bác Hồ với các cháu thiếu nhi (Giai đoạn 1)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	3236/QĐ-UBND 28/10/2016; 3833/QĐ-UBND 25/12/2019	46.361	46.361		36.835	36.835	9.526	9.526	9.526	9.526	9.526		9.526			CT
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2940/QĐ-UBND 31/10/2018; 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2021	29.414	29.414		15.234	15.234	14.180	14.180	14.180	14.180	14.180	4.500	9.680			CT
3	Xây dựng Khán đài và kè mái thượng Hồ Sen, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Krông Ana	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	2606/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	8.000	8.000		4.492	4.492	3.508	3.508	3.508	3.508	3.508				3.508	CT
4	Trung tâm thể dục thể thao huyện M'Đrăk Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	939/QĐ-UBND ngày 08/5/2020	14.999	9.749	5.250	5.250	-	9.749	9.749	9.749	9.749	9.749	9.000	749			CT
VI	Các hoạt động lãnh tế				11.565.702	4.196.644	2.399.975	4.404.931	1.978.436	2.183.562	2.031.928	2.183.562	2.031.928	2.031.928	304.600	1.509.832		210.000	7.496
VI.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				6.384.252	1.407.039	1.150.330	1.616.394	384.887	984.930	837.274	984.930	837.274	837.274	101.917	525.357	-	210.000	-
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020				127.100	39.667	-	122.933	35.500	4.167	4.167	4.167	4.167	4.167	1.917	2.250	-	-	-
1	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Nì, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	858/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		9.500	9.500	500	500	500	500	500		500			HT
2	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	Lắk	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đăk Lăk	1515/QĐ-UBND 15/6/2009	88.933	1.500		88.633	1.200	300	300	300	300	300		300			HT
3	Kiến cổ hóa kênh mương đập Ea Bar đi cánh đồng Chư Lai, xã Ea Bar	B. Đôn	UBND H. Buôn Đôn	268/QĐ-UBND, 29/1/2011; 1633/QĐ-UBND, 11/7/2013	8.502	8.502		7.400	7.400	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102		1.102			HT
4	Kiến cổ hóa kênh mương Ea Oh, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3533/QĐ-UBND, 29/10/2018	10.348	10.348		10.000	10.000	348	348	348	348	348		348			HT
5	Kiến cổ hóa kênh N26 xã Ea Rôk, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	468/QĐ-KHBT, 27/8/2009; 89/QĐ-STC, 27/01/2019	1.869	1.869		970	970	899	899	899	899	899		899			QT
6	Kiến cổ hóa kênh N12 xã Ea Lê, thuộc hệ thống kênh chính Đông, công trình thủy lợi Ea Súp thượng, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	470/QĐ-KHBT, 27/8/2009; 284/QĐ-UBND, 13/9/2010; 104/QĐ-STC, 19/3/2018	7.448	7.448		6.430	6.430	1.018	1.018	1.018	1.018	1.018		1.018			QT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				731.794	471.804	82.778	496.908	315.802	229.830	152.174	229.830	152.174	152.174	8.000	144.174			

1	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	850/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.000	14.000		12.000	12.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		2.000				CT
2	Thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3192/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.979	14.979		14.500	14.500	479	479	479	479	479		479				CT
3	Kiến cổ hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409		5.745	5.745	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664		1.664				CT
4	Thủy lợi Ea Gír, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3309/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.800	14.800		12.000	12.000	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800		2.800				CT
5	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2516/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.969	14.969		13.000	13.000	1.969	1.969	1.969	1.969	1.969		1.969				CT
6	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kóp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2889/QĐ-UBND 30/10/2018	28.000	28.000		17.000	17.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000		11.000				CT
7	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.000	14.000		8.714	8.714	5.286	5.286	5.286	5.286	5.286		5.286				CT
8	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun I, xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	806/QĐ-UBND, 26/10/2018	13.900	12.144		11.000	11.000	1.144	1.144	1.144	1.144	1.144		1.144				CT
9	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	851/QĐ-UBND, 29/10/2018	12.000	12.000		11.500	11.500	500	500	500	500	500		500				HT
10	Kiến cổ hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2700/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.000	11.000		10.500	10.500	500	500	500	500	500		500				CT
11	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	807/QĐ-UBND, 26/10/2018	11.209	10.509		9.500	9.500	1.009	1.009	1.009	1.009	1.009		1.009				CT
12	Nâng cấp công trình thủy lợi Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3051/QĐ-UBND, 31/10/2019	9.986	9.986		3.163	3.163	6.823	6.823	6.823	6.823	6.823		6.823				CT
13	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		3.993	3.993	8.007	8.007	8.007	8.007	8.007		8.007				CT
14	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3852/QĐ-UBND, 28/10/2019	8.422	8.422		6.800	6.800	1.622	1.622	1.622	1.622	1.622		1.622				CT
15	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3838/QĐ-UBND, 25/10/2019	9.798	9.798		9.000	9.000	798	798	798	798	798		798				QT
16	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tir, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3931/QĐ-UBND, 31/10/2019	8.442	8.442		2.500	2.500	5.942	5.942	5.942	5.942	5.942		5.942				CT
17	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2954/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.900	14.900		5.000	5.000	9.900	9.900	9.900	9.900	9.900		9.900				CT
18	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3459/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.998	14.998		7.000	7.000	7.998	7.998	7.998	7.998	7.998		7.998				CT

19	Trạm bơm điện suối Cút xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2955/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	12.000		5.000	5.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		7.000				CT
20	Đập Sút Mưư, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	827/QĐ-UBND, 21/10/2019	14.900	13.300		4.000	4.000	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300		9.300				CT
21	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	875/QĐ-UBND, 30/10/2019	9.399	9.399		5.100	5.100	4.299	4.299	4.299	4.299	4.299		4.299				CT
22	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4299/QĐ-UBND, 31/10/2019	3.000	3.000		1.969	1.969	1.031	1.031	1.031	1.031	1.031		1.031				CT
23	Chống sạt lở hệ thống đê bao Quảng Điền, H. Kr. Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana					-	-											
	<i>Hạng mục: Sửa chữa hệ thống Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk</i>			<i>1727/QĐ-UBND, 07/3/2018; 985/QĐ-SNN, 12/7/2019</i>	17.990	17.990		12.990	12.990	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000				CT
24	Nâng cấp đập Xâm lằng, xã Bưng Adrênh, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2775/QĐ-UBND, 21/9/2016; 3231/QĐ-UBND, 28/10/2016	24.409	22.909		22.855	21.355	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554		1.554				CT
25	Bổ trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	58.202	17.406		53.148	12.352	5.054	5.054	5.054	5.054	5.054		5.054				CT
26	Ôn định DDCD xã Krông Nô, H. Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	3160/QĐ-UBND, 18/11/2008; 183/QĐ-UBND, 22/01/2021	49.456	16.329	33.127	29.691	6.849	19.765	9.480	19.765	9.480	9.480	3.500	5.980				CT
27	Điều chỉnh, MR DA phát triển KT-XH, sắp xếp, tiếp nhận 400-500 hộ KTM xã Cư Kbang, H Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3075/QĐ-UB, 20/11/2011; 97/QĐ-UBND, 14/01/2021	70.930	21.279	49.651	36.536	5.500	34.394	11.951	34.394	11.951	11.951	4.500	7.451				CT
28	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Drăk	M'Drăk	UBND H. M'Drăk	487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	43.500		99.735	43.163	45.265	337	45.265	337	337		337				CT
29	Dự án thực hiện ĐCDC cho ĐB DTTSTC buôn Lách Ló, xã Nam ka, huyện Lắk (Chương trình bố trí sắp xếp dân cư nơi cần thiết)	Lắk	UBND H. Lắk	2338/QĐ-UBND 03/9/2009	53.709	25.349		38.969	10.609	14.740	14.740	14.740	14.740	14.740		14.740				CT
30	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3884/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.987	14.987		13.000	13.000	1.987	1.987	1.987	1.987	1.987		1.987				CT
31	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8020/QĐ-UBND, 29/10/2019	10.000	10.000		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000				CT
32	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8019/QĐ-UBND, 29/10/2019	12.000	12.000		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000		6.000				CT
(3)	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021</i>				<i>5.525.358</i>	<i>895.568</i>	<i>1.067.552</i>	<i>996.553</i>	<i>33.585</i>	<i>750.933</i>	<i>680.933</i>	<i>750.933</i>	<i>680.933</i>	<i>680.933</i>	<i>92.000</i>	<i>378.933</i>		<i>210.000</i>		
1	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3855/QĐ-UBND, 28/10/2019	11.877	11.877		3.000	3.000	8.877	8.877	8.877	8.877	8.877		8.877				CT
2	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	3356/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.000	14.000		2.809	2.809	11.191	11.191	11.191	11.191	11.191		11.191				CT

3	Kiến cổ hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bôn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3932/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.949	14.949		8.000	8.000	6.949	6.949	6.949	6.949	6.949		6.949				CT
4	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nưê, H.Lăk	Lăk	UBND H. Lăk	1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	14.961		35.285	1.737	13.224	13.224	13.224	13.224	13.224		13.224				CT
5	Kiến cổ hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3926/QĐ-UBND, 31/10/2019	12.000	12.000		3.000	3.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000		9.000				CT
6	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	Lăk Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2888/QĐ-UBND, 30/10/2018				-	-											
	<i>Giai đoạn 1</i>				162.192	57.808		109.423	5.039	52.769	52.769	52.769	52.769	52.769		52.769				CT
7	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		1.468.510	461.106	1.007.404	768.510		531.106	461.106	531.106	461.106	461.106	90.000	161.106		210.000		CT
8	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn 1)	Kr. Pắc	Chi cục Thủy sản	1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	2.000	20.000	16.378		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					CT
9	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao		Ban QLDA ĐTXDCT GT và NN PTNT tỉnh																	
	<i>Giai đoạn 1</i>	TP. BMT		2887/QĐ-UBND 30/10/2018	41.148	1.000	40.148	40.148		1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				CT
10	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lăk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3045/QĐ-BNN-XD, 26/10/2009; 2369/QĐ-UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN-XD, 15/4/2016																
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
	<i>Gói 40B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	Ea Súp			30.000	30.000				30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
11	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yêng, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3181/QĐ-UBND, 30/10/2019	30.709	30.709		10.000	10.000	20.709	20.709	20.709	20.709	20.709		20.709				CT
12	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin	Kr. Bông	Vườn QG Chư Yang Sin	2529/QĐ-UBND, 31/10/2012	3.573.216	155.861	-			425	425	425	425	425		425				QT

13	Đường lâm nghiệp trên địa bàn Công ty lâm nghiệp M'Drắk (hỗ trợ hoàn thành một số đoạn đường LN)	M'Drắk	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp M'Drắk	2009/QĐ-UBND, 10/8/2010; 2839/QĐ-UBND, 27/9/2016	34.886	29.297				3.683	3.683	3.683	3.683	3.683		3.683				HT
VL.2	Công nghiệp				103.702	99.723	3.979	55.707	55.707	47.995	44.016	47.995	44.016	44.016		44.016				
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021</i>				<i>103.702</i>	<i>99.723</i>	<i>3.979</i>	<i>55.707</i>	<i>55.707</i>	<i>47.995</i>	<i>44.016</i>	<i>47.995</i>	<i>44.016</i>	<i>44.016</i>		<i>44.016</i>				
1	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2077/QĐ-UBND, 31/10/2018	9.947	5.968	3.979	3.800	3.800	6.147	2.168	6.147	2.168	2.168		2.168				HT
2	Đường giao thông cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	389/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.900	14.900		8.000	8.000	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900		6.900				CT
3	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11.595	11.595		6.523	6.523	5.072	5.072	5.072	5.072	5.072		5.072				CT
4	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân An 1 và 2, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2838/QĐ-UBND, 05/11/2010; 2410/QĐ-UBND, 18/10/2012	37.370	37.370		18.384	18.384	18.986	18.986	18.986	18.986	18.986		18.986				CT
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3133/QĐ-UBND, 31/10/2019	14.990	14.990		5.000	5.000	9.990	9.990	9.990	9.990	9.990		9.990				CT
6	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	843/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.900	14.900		14.000	14.000	900	900	900	900	900		900				CT
VL.3	Giao thông				4.922.461	2.596.759	1.192.666	2.645.723	1.503.735	1.091.621	1.091.621	1.091.621	1.091.621	1.091.621	187.683	903.938	-	-	-	
(1)	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020</i>				<i>987.377</i>	<i>285.776</i>	-	<i>960.088</i>	<i>264.547</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>19.827</i>	<i>354</i>	<i>19.473</i>	-	-	-	
1	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'gar	810/QĐ-UBND, 29/10/2018; 1012/QĐ-UBND, 16/11/2020	9.731	9.731		9.500	9.500	231	231	231	231	231		231				QT
2	Đường vào viện KHKKT nông lâm nghiệp Tây Nguyên	TP. BMT	Cty TNHH 1 TV QLĐT&MT	1117/QĐ-UBND 10/5/2010	20.973	15.438		20.619	15.084	354	354	354	354	354	354					QT
3	Đường GT liên xã Cư Mlan, Ea Bung, Ya Tờ Mốt, Ia Rvê (Hạng mục: Cầu km 09+500 xã Ya Tờ Mốt)	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	1486/QĐ-UBND, 27/10/2010; 01/QĐ-UBND, 02/01/2014	11.636	11.636		11.416	11.416	220	220	220	220	220		220				HT
4	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	3207/QĐ-UBND 31/10/2018	13.000	13.000		11.710	11.710	1.290	1.290	1.290	1.290	1.290		1.290				HT
5	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 8, đoạn km0+00 - km6+150	TP. BMT	UBND TP. BMT	3349/QĐ-UBND, 08/12/2008; 1140/QĐ-UBND, 15/5/2017	125.580	81.776		119.080	75.276	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500		6.500				HT
6	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	465/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.997	14.997		14.000	14.000	997	997	997	997	997		997				HT

7	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiểu, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2891/QĐ-UBND, 30/10/2018	90.000	90.000		83.225	83.225	6.775	6.775	6.775	6.775	6.775		6.775				HT
8	Đường liên thôn Buôn Triết đi buôn Krông, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	Kr. Ana	UBND H. Kr. Ana	2755/QĐ-UBND, 20/9/2016; 3198/QĐ-UBND, 26/10/2016	24.954	24.954		23.000	23.000	552	552	552	552	552		552				HT
9	Đường vành đai phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT	2375/QĐ-UBND, 10/10/2014; 3098/QĐ-UBND, 13/11/2015	676.506	24.244		667.538	21.336	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908		2.908				HT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				1.333.245	1.128.870	-	834.094	742.157	386.713	386.713	386.713	386.713	386.713	18.000	368.713	-	-	-	
1	Đường Trần Huy Liệu, phường Tân Thành	TP. BMT	UBND TP. BMT	2376/QĐ-UBND, 28/9/2009; 6904/QĐ-UBND, 21/11/2013	18.730	4.006		5.037	3.300	706	706	706	706	706		706				CT
2	Đường Thủ Khoa Huân, TP. BMT	TP. BMT	UBND TP. BMT	2349/QĐ-UBND 15/9/2010; 4320/UBND-TH, 07/06/2017; 2547/QĐ-UBND, 14/9/2017	44.542	20.254		30.711	19.000	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254		1.254				CT
3	Mở rộng, nâng cấp đường Ý Ngông, đoạn từ đường Mai Xuân Thường đến tỉnh lộ 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	450/QĐ-KHĐT 10/2/2010; 2680/QĐ-UBND, 27/9/2017; 1186/QĐ-UBND, 26/5/2020	42.145	25.353		22.900	22.900	2.453	2.453	2.453	2.453	2.453		2.453				CT
4	Đường GT liên xã Ea Ral - Ea Sol	Ea H'leo	UBND H. Ea H'leo	1941/QĐ-UBND 27/7/2009; 1938/QĐ-UBND 03/8/2010; 4192/UBND-TH, 01/6/2017	31.138	26.510		22.350	18.150	8.360	8.360	8.360	8.360	8.360	4.500	3.860				CT
5	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn K'bu, xã Hòa Khánh đi thôn 4, xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	6665/QĐ-UBND, 30/10/2018	12.800	10.240		10.000	10.000	240	240	240	240	240		240				CT
6	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2961/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1743/QĐ-UBND, 04/8/2020	95.703	95.703		65.000	65.000	30.703	30.703	30.703	30.703	30.703		30.703				CT
7	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3115/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.000	10.100		9.100	9.100	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				HT
8	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD thị xã Buôn Hồ	3116/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.520	14.520		13.000	13.000	1.520	1.520	1.520	1.520	1.520		1.520				CT
9	Đường kết nối Tỉnh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	844/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.900	14.900		14.000	14.000	900	900	900	900	900		900				HT
10	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2952/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	25.000	25.000		13.840	13.840	11.160	11.160	11.160	11.160	11.160		11.160				CT

11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng, Ea Khai, Ea Wy, Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2895/QĐ-UBND, 30/10/2018	25.000	25.000		22.000	22.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000				CT
12	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021	42.700	42.700		23.000	23.000	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	3.500	16.200				CT
13	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	4148/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.990	14.990		13.500	13.500	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490		1.490				CT
14	Cầu và đường hai đầu cầu Đắk Pok xã Yang Tao, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2521/QĐ-UBND, 30/10/2018	10.521	10.521		10.500	10.500	21	21	21	21	21		21				CT
15	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đắk Liêng, huyện Lắk giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2515/QĐ-UBND, 30/10/2018	13.500	13.500		13.000	13.000	500	500	500	500	500		500				CT
16	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2706/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.106	14.106		13.000	13.000	1.106	1.106	1.106	1.106	1.106		1.106				HT
17	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2701/QĐ-UBND, 30/10/2018	14.226	14.226		8.000	8.000	6.226	6.226	6.226	6.226	6.226		6.226				CT
18	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	1777/QĐ-UBND, 31/10/2018	13.000	13.000		12.700	12.700	300	300	300	300	300		300				CT
19	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3741/QĐ-UBND, 30/10/2018	11.587	11.587		11.500	11.500	87	87	87	87	87		87				QT
20	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	811/QĐ-UBND, 29/10/2018	14.872	14.872		14.000	14.000	872	872	872	872	872		872				CT
21	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2890/QĐ-UBND, 30/10/2018	70.000	70.000		40.000	40.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		30.000				CT
22	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2892/QĐ-UBND, 30/10/2018	24.827	24.827		20.000	20.000	4.827	4.827	4.827	4.827	4.827		4.827				CT
23	Đường giao thông đến trung tâm xã Băng Adrênh, huyện Krông Ana - Đoạn từ ngã ba Quýnh Tân - Km21+400 Tỉnh lộ 2 đến ngã ba Cây Hương	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2954/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000		12.500	12.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500		7.500				CT
24	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2962/QĐ-UBND, 31/10/2018	20.000	20.000		10.200	10.200	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800		9.800				CT
25	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Drắk	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drắk	3134/QĐ-UBND 31/10/2019	13.800	13.800		8.327	8.327	5.473	5.473	5.473	5.473	5.473		5.473				CT

26	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7953/QĐ-UBND, 28/10/2019	2.800	2.800		2.500	2.500	300	300	300	300	300		300				CT
27	Đường giao thông đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND H. Ea Súp	3102/QĐ-UBND, 23/11/2007; 2616/QĐ-UBND, 30/9/2009; 235/QĐ-UBND, 26/01/2010; 2589b/QĐ-UBND, 10/10/2011	108.598	35.309		107.598	34.309	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				HT
28	Kiến cổ hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea Súp Thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	38a/QĐ-UBND, 13/02/2018	7.409	7.409		5.745	5.745	1.664	1.664	1.664	1.664	1.664		1.664				
29	Đường giao thông từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	857/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.400	14.400		13.500	13.500	900	900	900	900	900		900				CT
30	Đường giao thông liên thôn Ea Kênh - Quyết Tiến - Đồng Tâm, xã Diên Ya, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	3853/QĐ-UBND, 28/10/2019	14.500	14.500		11.500	11.500	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		3.000				CT
31	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	8026/QĐ-UBND, 30/10/2019	12.000	7.200		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600		3.600				CT
32	Đường liên xã Hòa Thắng - Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	7954/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		7.294	7.294	2.706	2.706	2.706	2.706	2.706		2.706				CT
33	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175		3.000	3.000	11.175	11.175	11.175	11.175	11.175		11.175				CT
34	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3146/QĐ-UBND, 29/10/2019	25.000	25.000		20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000		5.000				CT
35	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuăh xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2581/QĐ-UBND, 25/10/2019	14.000	14.000		10.500	10.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500		3.500				CT
36	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	4244/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		8.489	8.489	1.511	1.511	1.511	1.511	1.511		1.511				CT
37	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phần kỹ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3193/QĐ-UBND, 31/10/2019; 436/QĐ-UBND 24/02/2021	82.290	82.290		30.000	30.000	52.290	52.290	52.290	52.290	52.290	10.000	42.290				CT
38	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	390/QĐ-UBND, 22/10/2019	14.879	12.000		10.500	9.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500		2.500				HT
39	Đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, TP Buôn Ma Thuột	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3054/QĐ-UBND, 31/10/2019	10.000	10.000		2.996	2.996	7.004	7.004	7.004	7.004	7.004		7.004				CT

40	Đường huyện ĐH 06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	3885/QĐ-UBND, 30/10/2019	14.990	14.990		13.500	13.500	1.490	1.490	1.490	1.490	1.490		1.490				CT
41	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	859/QĐ-UBND, 28/10/2019	10.000	10.000		6.000	6.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000		4.000				CT
42	Đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), TP Buôn Ma Thuột - Giai đoạn 1	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	3182/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.754	46.239		20.000	20.000	26.239	26.239	26.239	26.239	26.239		26.239				CT
43	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3000a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2465/QĐ-UBND, 14/10/2020	88.076	88.076		41.000	41.000	47.076	47.076	47.076	47.076	47.076		47.076				CT
44	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2578/QĐ-UBND, 31/10/2014; 1758/QĐ-UBND, 01/8/2018; 1720/QĐ-UBND, 31/07/2020	125.770	125.770		72.606	72.606	53.164	53.164	53.164	53.164	53.164		53.164				CT
	Giai đoạn 1																			
	Giai đoạn 2																			
45	Đường giao thông từ xã Ea Bar đi xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3033/QĐ-UBND 30/10/2019	14.997	14.997		5.602	5.602	9.395	9.395	9.395	9.395	9.395		9.395				CT
(3)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				2.601.838	1.182.113	1.192.666	851.540	497.030	685.082	685.082	685.082	685.082	685.082	169.329	515.753	-	-	-	
1	Cầu vượt sông Krông Ana và đường hai đầu cầu, nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7	Kr. Ana, Lăk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	828b/QĐ-UBND, 30/3/2016; 1686/QĐ-UBND, 29/7/2020	120.293	116.273		75.533	71.513	44.760	44.760	44.760	44.760	44.760		44.760				CT
2	Đường giao thông đến làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2896/QĐ-UBND, 30/10/2018; 3065/QĐ-UBND 21/10/2019	73.938	73.938		55.000	55.000	18.938	18.938	18.938	18.938	18.938		18.938				CT
3	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo- Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	841/QĐ-UBND, 17/5/2005; 1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 3662/QĐ-UBND, 10/12/2019	345.343	122.304		284.571	65.000	57.304	57.304	57.304	57.304	57.304		57.304				CT
4	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3103/QĐ-UBND, 23/10/2019	39.010	39.010		12.298	12.298	26.712	26.712	26.712	26.712	26.712		26.712				CT
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bón, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3145/QĐ-UBND, 29/10/2019	30.000	30.000		10.000	10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		20.000				CT
6	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3, đoạn Km 0+00 - Km 24+00 (Phân kỳ đầu tư Km 0+00 - Km 12+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3089/QĐ-UBND, 22/10/2019	60.146	60.146		16.100	16.100	44.046	44.046	44.046	44.046	44.046	5.000	39.046				CT

7	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0+00 - Km26+300 (phần kỹ đầu tư Km0+00 - Km10+00), phần đoạn Km0+Km6+840	M'Drắk	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3192/QĐ-UBND, 31/10/2019	50.000	50.000		17.000	17.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000				CT
8	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Ewì, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3126/QĐ-UBND, 28/10/2019	20.000	20.000		7.000	7.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000				CT
9	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3174/QĐ-UBND, 30/10/2019	17.000	17.000		5.000	5.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000				CT
10	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ia Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	2185/QĐ-UBND ngày 17/9/2020	45.668	45.668		10.000	10.000	35.668	35.668	35.668	35.668	35.668	35.668				CT
11	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	3168/QĐ-UBND, 30/10/2019	51.808	51.808		30.000	30.000	21.808	21.808	21.808	21.808	21.808	21.808				CT
12	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyen kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	3169/QĐ-UBND, 30/10/2019	88.715	88.715		30.000	30.000	58.715	58.715	58.715	58.715	58.715	58.715				CT
13	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea M'Droh (Xã Quảng Hiệp mới), huyện Cư Mgar	Cư M'Gar	UBND H. Cư Mgar	2259/QĐ-UBND, 27/8/2009; 3271/QĐ-UBND 20/12/2010; 245/QĐ-UBND, 31/01/2019	194.407	133.488	60.919	108.919	48.000	85.488	85.488	85.488	85.488	85.488	85.488	13.229	72.259		CT
14	Đường Đông Tây Thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND TP. BMT		1.239.013	194.719	1.044.294	50.181	50.181	144.538	144.538	144.538	144.538	144.538	140.000	4.538			CT
15	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	597/QĐ-UBND, 20/3/2019	80.000	10.000	70.000	70.000		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	5.000	5.000		CT
16	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	291/QĐ-UBND, 13/02/2020	111.591	111.591		58.586	58.586	53.005	53.005	53.005	53.005	53.005	53.005		53.005		CT
18	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập, TP.BMT	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. Buôn Ma Thuột	3003/QĐ-UBND31/10/2017; 633/QĐ-UBND, 27/3/2020	34.906	17.453	17.453	11.352	11.352	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100			CT
VI.4	Khu Công nghiệp và khu kinh tế				7.491	7.491		7.471	7.471	20	20	20	20	20	20		20		
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Phú		Cty PTHƯ KCN Hòa Phú	370/QĐ-UBND, 19/02/2008															
-	Gói thầu số 7A (cổng, tường rào)	TP. BMT		60/QĐ-Cty, 10/10/2011	7.491	7.491		7.471	7.471	20	20	20	20	20	20		20		QT

VI.5	Cấp nước, thoát nước				139.659	77.494	53.000	78.994	25.994	51.500	51.500	51.500	51.500	51.500	15.000	36.500				
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2021				36.659	27.494		16.994	16.994	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500		10.500				
1	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	Cư Kuin	UBND H. Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36.659	27.494		16.994	16.994	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500		10.500				CT
(2)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2021				103.000	50.000	53.000	62.000	9.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	15.000	26.000				
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Già Tụ), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD và CN tỉnh	493/QĐ-UBND, 11/3/2020	24.000	24.000		9.000	9.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		15.000				CT
2	Cấp nước sạch xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD công trình GT và NNPTNT tỉnh	2674/QĐ-UBND 20/9/2019	79.000	26.000	53.000	53.000		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	15.000	11.000				CT
VI.6	Du lịch				8.138	8.138		642	642	7.496	7.496	7.496	7.496	7.496					7.496	
1	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2531/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8.138	8.138		642	642	7.496	7.496	7.496	7.496	7.496					7.496	CT
VII	Xã hội				21.000	1.000	20.000	18.000		3.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000					
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị Cơ sở điều trị, Cai nghiện ma túy tỉnh Đắk Lắk; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà ở học viên nam; cải tạo, mở rộng nhà bệnh xá; cải tạo, sửa chữa nhà ở học viên nữ; nhà mái che sân nhà ăn nam(khu B); hạ tầng kỹ thuật và bổ sung trang thiết bị	Krông Pắc	Sở LĐTBXH	1722b/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	21.000	1.000	20.000	18.000		3.000	1.000	3.000	1.000	1.000	1.000					CT
VIII	Y tế				73.402	73.402		55.000	55.000	18.402	18.402	18.402	18.402	18.402		4.602	13.800			
1	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	Buôn Hồ	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2798/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	26.687	26.687		26.000	26.000	687	687	687	687	687		487	200			CT
2	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục: Xây dựng mới khoa cấp cứu, khám đa khoa, cận lâm sàng, nhà bảo vệ, nhà cầu nổi; Cải tạo sửa chữa khu nhà A, khu nhà D và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2944/QĐ-UBND 31/10/2018	46.715	46.715		29.000	29.000	17.715	17.715	17.715	17.715	17.715		4.115	13.600			CT
IX	Khoa học và công nghệ				29.555	29.555		27.300	27.300	2.255	2.255	2.255	2.255	2.255		2.255				
1	Trại thực nghiệm khoa học và công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD Dân dụng và CN tỉnh	2922/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	11.555	11.555		10.300	10.300	1.255	1.255	1.255	1.255	1.255		1.255				CT

2	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 2)	TP. BMT	Sở TTTT	3195/QĐ-UBND 31/10/2019	18.000	18.000		17.000	17.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000		1.000				CT
X	Lĩnh vực phát thanh truyền hình				204.277	204.277		67.253	67.253	137.024	137.024	137.024	137.024	137.024		108.614			28.410	
1	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Đài PTTH tỉnh	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981		52.840	52.840	129.141	129.141	129.141	129.141	129.141		108.614			20.527	CT
2	Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Krông Búk	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	3355/QĐ-UBND 30/10/2019 của UBND huyện	14.950	14.950		7.713	7.713	7237	7.237	7.237	7.237	7.237					7.237	CT
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2691/QĐ-UBND huyện 04/10/2019	7.346	7.346		6.700	6.700	646	646	646	646	646					646	CT

Phụ lục Va

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2021-2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Cơ quan đề xuất	Nghị quyết phê duyệt chủ trương/Quyết định đầu tư			Nhu cầu giai đoạn 2021-2025		Dự kiến giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
				Số nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được phê duyệt							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	
1	2	3	4		6		6					
	TỔNG CỘNG				8.064.579	3.079.553	8.064.579	3.079.553	3.079.553	379.600	2.699.953	
A	Các dự án đã đủ thủ tục đầu tư và đã khởi công mới năm 2021				94.803	90.303	94.803	90.303	90.303	48.000	42.303	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				87.803	83.303	87.803	83.303	83.303	44.000	39.303	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND H. Ea Kar	408/QĐ-UBND, 18/02/2021	28.123	28.123	28.123	28.123	28.123	14.000	14.123	
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	UBND H. Cư M'Gar	12/QĐ-UBND, 08/01/2021	14.980	14.980	14.980	14.980	14.980	7.000	7.980	
3	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2930/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	8.000	6.900	
4	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2928/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	7.000	7.900	

5	Kè chống sạt lở bờ sông Krông Nô, xã Nam Ka và xã Ea Rbin, huyện Lắk	Lắk	UBND H. Lắk	2929/QĐ-UBND, 22/12/2020	14.900	10.400	14.900	10.400	10.400	8.000	2.400	
II	Giao thông				7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	3.000	
1	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	4695/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	3.000	
B	Dự án trọng điểm, dự án có tính liên kết vùng, đường ven biển				1.053.000	53.000	1.053.000	53.000	53.000	-	53.000	
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00		Sở GTVT		1.053.000	53.000	1.053.000	53.000	53.000		53.000	
C	Các dự án đã được HĐND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư và đang quá trình hoàn thiện thủ tục đầu tư				6.916.776	2.936.250	6.916.776	2.936.250	2.936.250	331.600	2.604.650	
I	Quốc phòng				180.900	104.900	180.900	104.900	104.900	16.000	88.900	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	BCHBĐBP	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	2.000	58.000	
2	Xây dựng hệ thống tường rào bảo vệ Kho Vũ khí - Đạn thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Krông Pắc	BCHQS tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	7.000	3.000	
3	Đường từ xã Krông Ana-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	BCHBĐBP	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	81.000	5.000	81.000	5.000	5.000	5.000	-	
4	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	UBND H. Krông Bông	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	2.000	27.900	
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp				104.000	4.000	104.000	4.000	4.000	4.000	-	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	Xã Ea Blang TX Buôn Hồ	Sở GD&ĐT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	104.000	4.000	104.000	4.000	4.000	4.000	-	

III	Giao thông				3.355.717	1.662.717	3.355.717	1.662.717	1.662.717	171.000	1.491.717	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	Huyện Krông Pắc và huyện Krông Bông	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	6.000	190.000	6.000	6.000	6.000	-	
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	M'Drăk	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	225.000	8.000	225.000	8.000	8.000	8.000	-	
3	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	Krông Ana	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	320.000	10.000	320.000	10.000	10.000	10.000	-	
4	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	Xã Chư Kbô, huyện Krông Búk	UBND huyện Krông Búk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	2.000	44.000	
5	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	Xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.950	29.950	29.950	29.950	29.950	2.000	27.950	
6	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	2.000	76.000	
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00- Km11+500)	Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	2.000	27.000	
8	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	UBND huyện Ea H'leo	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	3.000	72.000	
9	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	Krông Bông	Sở Giao thông vận tải	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
10	Đường giao thông nông thôn liên xã từ buôn Kram xã Ea Tiêu đến thôn Cao Thắng xã Ea Kao	Xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin và xã Ea Kao, TP Buôn Ma Thuột	UBND huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	2.000	19.000	
11	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	Xã Ea Hồ, Ea Toh, Dliêya và Ea Tân, huyện Krông	UBND huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	150.000	6.000	150.000	6.000	6.000	6.000	-	

		Năng										
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	Huyện Cư M'gar và huyện Ea Súp	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	190.000	6.000	190.000	6.000	6.000	6.000	-	
13	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	3.000	76.000	
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	Xã Ea Kmút - Ea Ô, huyện Ea Kar và xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	200.000	8.000	200.000	8.000	8.000	8.000	-	
15	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
16	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	Thị trấn Quảng Phú, xã Ea Đrong, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar; TX Buôn Hồ	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Bộ Giao thông vận tải có văn bản thống nhất cho phép đầu nối vào đường quy hoạch theo quy định
17	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Ea H'cur M'Gar)	Xã Ea K'pam và xã Ea Tir, huyện Cư M'gar	UBND huyện Cư M'gar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	4.000	140.000	4.000	4.000	4.000	-	

18	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	Krông Năng	UBND huyện Krông Năng	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	140.000	6.000	140.000	6.000	6.000	6.000	-	
19	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	30.000	535.000	
20	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	15.000	95.000	
21	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	280.767	280.767	280.767	280.767	280.767	15.000	265.767	
22	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	15.000	22.000	
23	Trục đường số 14 thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu đô thị mới đồi thủy văn (đoạn từ cuối đường Ama Khê đến đường Đông – Tây), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	15.000	165.000	
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản				864.167	400.802	864.167	400.802	400.802	33.000	367.802	
1	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dư Kmāl, xã Dư Kmāl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	Krông Ana	UBND huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	164.000	5.000	164.000	5.000	5.000	5.000	-	
2	Hồ chứa nước Ea Khít, xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	UBND huyện Cư Kuin	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
3	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTN T	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	114.000	4.000	114.000	4.000	4.000	4.000	-	
4	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã	Thôn 4,7,8,9,10,12 xã Ya Tờ Mốt, huyện	UBND huyện Ea Súp	26/NQ-HĐND ngày 08/7/2020	63.802	63.802	63.802	63.802	63.802	3.000	60.802	

	Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp	Ea Súp										
5	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xả lũ hồ Ea Súp hạ, thị trấn Ea Súp	Thôn 3,4,5,6,7 thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	UBND huyện Ea Súp	33/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	102.365	4.000	102.365	4.000	4.000	4.000	-	
6	Hệ thống thủy lợi huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Buôn Đôn	UBND H. Buôn Đôn		320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	13.000	307.000	(Chỉ được triển khai bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi khi được Tập Đoàn điện lực Việt Nam (EVN) có văn bản thống nhất cho sử dụng nguồn nước từ Hồ thủy điện Sêrêpôk 3).
V	Y tế, dân số và gia đình				1.133.692	35.000	1.133.692	35.000	35.000	35.000	-	
1	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	Sở Y tế	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	630.292	20.000	630.292	20.000	20.000	20.000	-	
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	Phường Đoàn Kết, TX Buôn Hồ	Sở Y tế	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	503.400	15.000	503.400	15.000	15.000	15.000	-	
VI	Du lịch				314.914	93.843	314.914	93.843	93.843	15.000	78.843	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130.071	5.000	130.071	5.000	5.000	5.000	-	
2	Nâng cấp via hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.850	29.850	29.850	29.850	29.850	2.000	27.850	

3	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	Thị trấn Liên Sơn, H Lắk	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.993	29.993	29.993	29.993	29.993	2.000	27.993	
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du cụm lịch thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Xã Dray Sáp, H Krông Ana	UBND huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	100.000	4.000	4.000	4.000	-	
5	Đường giao thông trực chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	Xã Krông Na, H Buôn Đôn	UBND huyện Buôn Đôn	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	2.000	23.000	
VII	Cấp nước, thoát nước				270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	12.000	258.000	
1	Hệ thống cấp nước liên xã Cư Króa, xã Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk	3 xã : Cư Króa, Cư M'ta, Krông Jing và thị trấn M'Đrăk	UBND huyện M'Đrăk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
2	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê, huyện Lắk	Thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, Đăk Nuê	UBND huyện Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
3	Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar	Ea Kar	UBND huyện Ea Kar	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	4.000	86.000	
VIII	Công nghiệp				49.624	49.624	49.624	49.624	49.624	12.600	37.024	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	Thị xã Buôn Hồ	UBND thị xã Buôn Hồ	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	29.624	29.624	29.624	29.624	29.624	2.600	27.024	
2	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại một số tuyến trạm trên địa bàn thành phố	TP. BMT	UBND thành phố Buôn Ma Thuột	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	10.000	10.000	
IX	Công nghệ thông tin				330.000	130.000	330.000	130.000	130.000	13.000	117.000	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	TP. BMT	Sở TT&TT	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	330.000	130.000	330.000	130.000	130.000	13.000	117.000	

X	Khu Công nghiệp và khu kinh tế				70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	
1	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	3.000	67.000	
XI	Văn hóa Thông tin				243.762	115.364	243.762	115.364	115.364	17.000	98.364	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT			13.762	13.762	13.762	13.762	13.762	8.000	5.762	
2	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	TP. BMT			230.000	101.602	230.000	101.602	101.602	9.000	92.602	

Phụ lục Vb

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH*(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2020		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
	Tổng cộng			977.767	977.767	112.009	112.009	404.058	404.058	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	42.009	42.009	61.793	61.793	Năm 2021 bố trí 32.009 triệu đồng tại QĐ số 713/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 từ nguồn dự phòng NSTW năm 2020
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Krông Bông	27/NQ-HĐND, 08/7/2020	156.900	156.900	10.000	10.000	146.900	146.900	
3	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư lưu vực xã lư hồ Ea Súp hạ, TT Ea Súp	Ea Súp	33/NQ-HĐND, 09/12/2020	102.365	102.365	10.000	10.000	92.365	92.365	
4	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	11/NQ-HĐND, 22/5/2020	128.000	128.000	25.000	25.000	103.000	103.000	Quyết định số 3292/QĐ-UBND, 31/12/2020 phê duyệt giai đoạn 1 là 25 tỷ đồng
5	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông xã Ea Đăh, huyện Krông Năng	Krông Năng	24/NQ-HĐND, 08/7/2020	168.000	168.000	10.000	10.000	-	-	Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số
6	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	Krông Pắc	25/NQ-HĐND, 08/7/2020	318.700	318.700	15.000	15.000	-	-	Dự án này đưa vào chương trình phát triển đồng bào dân tộc thiểu số

Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN BÔ TRÍ KÊ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI
(VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ) GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư									Kế hoạch 5 năm 2016-2020 được giao			Nhu cầu giai đoạn 2021-2025						Ghi chú
			Số quyết định	TMDT																	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Vốn đối ứng ⁽¹⁾			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽²⁾				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
					Tổng số	NSDP	Trong đó: NSTW	Tổng vốn	NSTW cấp phát		Vốn vay lại				Vốn viện trợ không hoàn lại	Tổng số	Tổng số		NSDP	NSTW	
1	2	3	8	9	10		11		12	13	40	41	46	35	36		37	41	42		
	TỔNG SỐ			5.511.573	964.510	522.989	177.866	4.172.713	3.223.439	623.161	394.423	868.350	212.903	655.447	1.887.799	360.417	350.964	9.453	1.527.382		
A	Các dự án chuyển tiếp			3.660.147	656.630	231.033	177.866	3.003.517	2.683.639	316.931	2.407	868.350	212.903	655.447	1.453.135	235.215	225.762	9.453	1.217.920		
I	Lĩnh vực nông nghiệp nông thôn			1.994.420	317.414	231.033	34.309	1.677.006	1.533.523	140.536	2.407	675.636	150.833	524.803	978.669	112.197	112.197	-	866.472		
	Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025			1.994.420	317.414	231.033	34.309	1.677.006	1.533.523	140.536	2.407	675.636	150.833	524.803	978.669	112.197	112.197	-	866.472		
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Toàn tỉnh	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247.032	19.692	19.692		227.340	209.630	17.710		206.377	17.710	188.667	51.327	-	-	-	51.327		
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập	Toàn tỉnh	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	451.400	23.630	23.630		427.770	397.286	29.944		171.710	21.710	150.000	352.450	4.390	4.390	0	348.060		
3	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WEIDAP/ADB8 (Tiêu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk)	Toàn tỉnh	770/QĐ-UBND ngày 8/4/2019	545.274	80.862	80.862		464.412	371.530	92.882		120.262	66.226	54.036	443.098	71.568	71.568	0	371.530		
4	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững (VnSat)	Toàn tỉnh	409/QĐ-UBND, 18/02/2021	306.895	109.647	57.575		197.248	197.248			177.287	45.187	132.100	129.694	34.139	34.139	0	95.555		

5	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên		2395/QĐ-UBND ngày 26/8/2019;2520/QĐ-UBND ngày 5/9/2019;2394/QĐ-UBND ngày 26/8/2019;1606/QĐ-UBND ngày 29/6/2017;106/QĐ-UBND ngày 17/01/2019	441.312	83.483	49.174	34.309	357.829	357.829						2.000	2.000	2.000	0	0	
6	Dự án Sàng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn		2709/QĐ-UBND ngày 11//11/2020	2.507	100	100		2.407			2.407				100	100	100	0	0	
II	Lĩnh vực môi trường			969.729	221.474		142.557	748.255	721.337	26.918	-	51.643	8.000	43.643	66.551	16.671	7.218	9.453	49.880	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>			969.729	221.474	78.917	142.557	748.255	721.337	26.918	-	51.643	8.000	43.643	66.551	16.671	7.218	9.453	49.880	
1	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	615/QĐ-UBND ngày 17/3/2017	107.548	17.821	17.821	-	89.727	62.809	26.918	-	51.643	8.000	43.643	57.098	7.218	7.218	0	49.879.638	
2	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột		143/QĐ-UBND 31/12/2015; 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	862.181	203.653	61.096	142.557	658.528	658.528	-	-				9.453	9.453	0	9.453	0.000	
III	Lĩnh vực giao thông			597.476	99.220		-	498.256	348.779	149.477	-	102.316	50.000	52.316	400.093	103.347	103.347	-	296.746	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>			597.476	99.220		-	498.256	348.779	149.477	-	102.316	50.000	52.316	400.093	103.347	103.347	-	296.746	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tại tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	413/QĐ-UBND ngày 19/02/2021	597.476	99.220	99.220		498.256	348.779	149.477		102.316	50.000	52.316	400.093	103.347	103.347	0	296.746	
IV	Lĩnh vực giáo dục			98.522	18.522		1.000	80.000	80.000	-	-	38.755	4.070	34.685	7.823	3.000	3.000	-	4.823	
	<i>Dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025</i>			98.522	18.522		1.000	80.000	80.000	-	-	38.755	4.070	34.685	7.823	3.000	3.000	-	4.823	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2		2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014	55.000	10.000	9.000	1.000	45.000	45.000			38.755	4.070	34.685	6.323	1.500	1.500	-	4.823	
2	Chương trình phát triển GDTH giai đoạn 2		2681/QĐ-BGDĐT, 04/8/2016	43.522	8.522	8.522		35.000	35.000						1.500	1.500	1.500	-	-	
B	Dự án mở mới			118.590	15.924		-	102.666	-	-	102.666	-	-	-	118.590	15.924	15.924	-	102.666	

1	Dự án Sáng kiến đường dẫn cá khu vực hạ lưu sông Mê Kông tại đập dâng Ea Tul, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn		2709/QĐ-UBND ngày 11//11/2020	2.507	100	100		2.407			2.407				100	100	100	-	-	
2	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ			118.590	15.924	15.924		102.666			102.666				118.590	15.924	15.924	-	102.666	
C	Dự án thực hiện theo cơ chế tài chính trong nước			386.500	12.150	12.150	-	-	-	-	68.850	-	-	-	224.308	17.512	17.512	-	206.796	
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa		1434/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	305.500											143.308	5.362	5.362	-	137.946	
2	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn bằng năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk		1041/QĐ-UBND ngày 13/5/2020	81.000	12.150	12.150					68.850				81.000	12.150	12.150	-	68.850	
D	Dự án dự kiến triển khai thực hiện			1.346.336	279.806	279.806	-	1.066.530	539.800	306.230	220.500	-	-	-	91.766	91.766	91.766	-	-	
1	Tăng cường cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao tỉnh Đắk Lắk			365.000	36.500	36.500		328.500	175.200	116.800	36.500				36.500	36.500	36.500	-	-	
2	Dự án giảm phát thải khí nhà kính khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ			729.000	223.000	223.000		506.000	225.400	96.600	184.000				28.000	28.000	28.000	-	-	
3	Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên			252.336	20.306	20.306		232.030	139.200	92.830					27.266	27.266	27.266	-	-	